



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-35

010
TRẮC
HẢI
HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 05 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Trung Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Đàm Ngọc Bảo	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thơi	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 06 năm 2020
Ông Trần Hữu Thành	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Trung	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 10 tháng 06 năm 2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đàm Ngọc Bảo	Giám đốc
Ông Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thị Lệ Ninh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được lập ngày 18 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đá Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		78.502.310.005	78.119.448.234
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.814.361.973	4.079.873.017
111	1. Tiền		9.814.361.973	4.079.873.017
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.830.750.473	9.855.210.765
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.017.622.357	8.454.087.424
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.923.125.496	2.078.159.523
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.041.002.620	1.473.963.818
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.151.000.000)	(2.151.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	49.080.010.517	60.231.466.006
141	1. Hàng tồn kho		51.523.671.422	65.479.732.121
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.443.660.905)	(5.248.266.115)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.777.187.042	3.952.898.446
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	494.876.704	167.555.499
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.273.461.691	3.781.831.431
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	8.848.647	3.511.516
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41.633.518.991	44.337.779.490
220	II. Tài sản cố định		38.982.177.902	40.956.187.164
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	25.612.335.061	27.228.340.559
222	- Nguyên giá		38.961.172.175	38.473.331.266
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.348.837.114)	(11.244.990.707)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.369.842.841	13.727.846.605
228	- Nguyên giá		14.119.430.364	14.119.430.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(749.587.523)	(391.583.759)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		149.905.454	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	149.905.454	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.501.435.635	3.381.592.326
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.501.435.635	3.381.592.326
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		120.135.828.996	122.457.227.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		69.167.184.408	71.213.200.644
310	I. Nợ ngắn hạn		61.229.362.237	62.872.463.473
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.335.936.900	3.191.644.620
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.752.062.351	2.759.836.902
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	158.407.160	219.238.331
314	4. Phải trả người lao động		-	2.030.597.317
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	54.982.825	267.969.230
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	129.090.909	1.151.274.130
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	277.991.696	188.636.671
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	54.369.340.000	52.998.180.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		151.550.396	65.086.272
330	II. Nợ dài hạn		7.937.822.171	8.340.737.171
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	7.937.822.171	8.340.737.171
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		50.968.644.588	51.244.027.080
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	50.968.644.588	51.244.027.080
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.000.000.000	42.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.000.000.000	42.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.254.450.000	2.254.450.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.135.393.520	4.135.393.520
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.578.801.068	2.854.183.560
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.294.019.436	125.418.787
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.284.781.632	2.728.764.773
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		120.135.828.996	122.457.227.724

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lậpNguyễn Thơi
Kế toán trưởngĐàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	418.068.004.417	789.193.465.805
02	2: Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		418.068.004.417	789.193.465.805
11	4. Giá vốn hàng bán	23	400.240.975.508	775.537.400.907
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.827.028.909	13.656.064.898
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.398.898	9.500.757
22	7. Chi phí tài chính	25	4.339.979.265	5.607.914.132
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.339.979.265	5.404.998.783
25	8. Chi phí bán hàng	26	24.764.675.319	18.750.580.398
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.097.204.897	3.192.692.372
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.366.431.674)	(13.885.621.247)
31	11. Thu nhập khác	28	15.973.189.207	17.309.692.318
32	12. Chi phí khác		780.493	13.115.105
40	13. Lợi nhuận khác		15.972.408.714	17.296.577.213
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.605.977.040	3.410.955.966
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	321.195.408	682.191.193
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.284.781.632</u>	<u>2.728.764.773</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	306	650

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thơi
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.605.977.040	3.410.955.966
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.461.850.171	2.269.888.968
03	- Các khoản dự phòng		(2.804.605.210)	5.065.866.115
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	1.613.349
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.398.898)	(9.500.757)
06	- Chi phí lãi vay		4.339.979.265	5.404.998.783
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.594.802.368	16.143.822.424
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.472.507.099)	16.331.226.835
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.956.060.699	(6.524.968.078)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.113.376.195)	(6.390.305.433)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		552.835.486	151.230.784
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.351.663.670)	(5.338.331.553)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(352.797.133)	(789.382.842)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(213.700.000)	(156.570.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.599.654.456	13.426.722.137
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(637.746.363)	(5.721.216.407)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.398.898	9.500.757
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(629.347.465)	(5.711.715.650)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		346.135.299.521	557.879.005.174
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(345.167.054.521)	(563.744.685.174)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.204.063.035)	(1.162.610.391)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(235.818.035)	(7.028.290.391)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.734.488.956	686.716.096
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.079.873.017	3.394.770.270
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.613.349)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.814.361.973</u>	<u>4.079.873.017</u>



Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thơi
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 05 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 42.000.000.000 đồng; tương đương 4.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 147 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 132 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá, máy móc thiết bị.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và các xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Trung tâm Ô tô Daesco Đà Nẵng

Trung tâm Ô tô Daesco Huế

Địa chỉ

Đà Nẵng

Thừa Thiên - Huế

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh và sửa chữa xe ô tô

Kinh doanh và sửa chữa xe ô tô

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xe ô tô và đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.635.328.562	333.044.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.179.033.411	3.746.828.827
	<u>9.814.361.973</u>	<u>4.079.873.017</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủy Nhiên	1.320.000.000	(1.320.000.000)	1.320.000.000	(1.320.000.000)
- Công ty TNHH ô tô Mitsubishi Việt Nam	3.047.562.166	-	1.127.667.495	-
- Phạm Thị Anh Thư	-	-	630.000.000	-
- Phạm Hoàng Phong Nhã	-	-	400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tuấn Khang	-	-	896.000.000	-
- Công ty Cổ phần TM&KT Toàn Tâm	550.000.000	-	-	-
- Trần Thị Minh Hạnh	650.000.000	-	-	-
- Hoàng Hữu Công	527.000.000	-	-	-
- Nguyễn Cao Nguyên	825.000.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	7.098.060.191	(831.000.000)	4.080.419.929	(831.000.000)
	14.017.622.357	(2.151.000.000)	8.454.087.424	(2.151.000.000)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.594.000.000	-	2.008.093.573	-
- Trả trước cho người bán khác	329.125.496	-	70.065.950	-
	2.923.125.496	-	2.078.159.523	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	217.712.338	-	317.718.100	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	575.232.991	-
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	1.820.072.100	-	549.500.000	-
Phải thu khác	3.218.182	-	31.512.727	-
	2.041.002.620	-	1.473.963.818	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thùy Nhiên	1.320.000.000	-	1.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Thịnh - Chi nhánh Hà Nội	570.000.000	-	570.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao thông Ninh Thuận	200.000.000	-	200.000.000	-
- Các khoản khác	61.000.000	-	61.000.000	-
	2.151.000.000	-	2.151.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	112.773.166	-	121.913.467	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.258.804	-	36.806.527	-
Hàng hoá	51.397.639.452	(2.443.660.905)	65.321.012.127	(5.248.266.115)
	51.523.671.422	(2.443.660.905)	65.479.732.121	(5.248.266.115)

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án mở rộng Trung tâm bán hàng Đà Nẵng	149.905.454	-
	149.905.454	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	35.301.513.466	1.726.055.308	558.711.200	887.051.292	38.473.331.266					
- Mua trong năm	487.840.909	-	-	-	487.840.909					
Số dư cuối năm	35.789.354.375	1.726.055.308	558.711.200	887.051.292	38.961.172.175					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	10.072.527.875	407.130.982	558.711.200	206.620.650	11.244.990.707					
- Khấu hao trong năm	1.820.624.159	169.235.532	-	113.986.716	2.103.846.407					
Số dư cuối năm	11.893.152.034	576.366.514	558.711.200	320.607.366	13.348.837.114					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	25.228.985.591	1.318.924.326	-	680.430.642	27.228.340.559					
Tại ngày cuối năm	23.896.202.341	1.149.688.794	-	566.443.926	25.612.335.061					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.762.352.508 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.560.015.698 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.056.150.364	63.280.000	14.119.430.364
Số dư cuối năm	14.056.150.364	63.280.000	14.119.430.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	351.403.759	40.180.000	391.583.759
- Khấu hao trong năm	351.403.764	6.600.000	358.003.764
Số dư cuối năm	702.807.523	46.780.000	749.587.523
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.704.746.605	23.100.000	13.727.846.605
Tại ngày cuối năm	13.353.342.841	16.500.000	13.369.842.841

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.178.274.104 đồng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m², sử dụng làm mặt bằng kinh doanh, thời hạn là 50 năm.

- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m², sử dụng làm văn phòng Công ty, thời hạn 50 năm.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	101.154.180	135.462.281
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	393.722.524	32.093.218
	494.876.704	167.555.499
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	1.800.000.000	2.100.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	485.950.928	924.879.369
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	119.783.531
Chi phí trả trước dài hạn khác	215.484.707	236.929.426
	2.501.435.635	3.381.592.326

(*) Thuê đất theo Hợp đồng thuê đất tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2020, đây là số tiền còn lại trả trước cho 06 năm tiếp theo từ năm 2021 đến hết năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Y Trần	-	-	218.139.900	218.139.900
- Công ty TNHH MTV Phú Mai Hoàng	386.925.000	386.925.000	240.955.000	240.955.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Hùng Huy Phát	121.166.500	121.166.500	832.831.500	832.831.500
- Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu Tư Toàn Phát	-	-	328.800.000	328.800.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại và Dịch vụ Phú Hồng Phong	-	-	540.380.000	540.380.000
- Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ Diamond Thiên Lộc	-	-	340.692.000	340.692.000
- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	1.164.075.888	1.164.075.888	62.224.230	62.224.230
- Phải trả các đối tượng khác	663.769.512	663.769.512	627.621.990	627.621.990
	2.335.936.900	2.335.936.900	3.191.644.620	3.191.644.620

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**Báo cáo tài chính**

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.357.518.374	1.357.518.374	-	-	1.357.518.374	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	164.045.797	321.195.408	352.797.133	-	352.797.133	-	-	-	-	132.444.072
Thuế Thu nhập cá nhân	3.511.516	-	55.192.534	334.335.491	368.902.068	8.848.647	368.902.068	8.848.647	-	8.848.647	-	25.963.088
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	858.171.935	858.171.935	858.171.935	-	858.171.935	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	834.022.098	834.022.098	834.022.098	-	834.022.098	-	-	-	-	-
	3.511.516		219.238.331	3.705.243.306	3.771.411.608		3.771.411.608	8.848.647		8.848.647		158.407.160

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	54.982.825	66.667.230	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	201.302.000	-	-
	54.982.825	267.969.230		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Hoàng Văn Minh	450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kapital	200.000.000	-
- Hoàng Kim Nhật	237.000.000	-
- Nguyễn Đỗ Anh	208.000.000	-
- Nguyễn Quý	369.000.000	-
- Nguyễn Cao Nguyên	374.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.914.062.351	2.759.836.902
	<u>3.752.062.351</u>	<u>2.759.836.902</u>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	129.090.909	1.151.274.130
	<u>129.090.909</u>	<u>1.151.274.130</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	14.066.831	9.168.771
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	234.004.865	178.067.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.920.000	1.400.000
	<u>277.991.696</u>	<u>188.636.671</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	51.024.300.000	51.024.300.000	343.833.754.521	342.883.554.521	51.974.500.000	51.974.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	36.702.000.000	36.702.000.000	317.233.754.521	305.361.254.521	48.574.500.000	48.574.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	5.622.300.000	5.622.300.000	-	5.622.300.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	8.700.000.000	8.700.000.000	26.600.000.000	31.900.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.973.880.000	1.973.880.000	2.394.840.000	1.973.880.000	2.394.840.000	2.394.840.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	1.973.880.000	1.973.880.000	2.394.840.000	1.973.880.000	2.394.840.000	2.394.840.000
	52.998.180.000	52.998.180.000	346.228.594.521	344.857.434.521	54.369.340.000	54.369.340.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	10.314.617.171	10.314.617.171	2.301.545.000	2.283.500.000	10.332.662.171	10.332.662.171
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	10.314.617.171	10.314.617.171	2.301.545.000	2.283.500.000	10.332.662.171	10.332.662.171
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	(1.973.880.000)	(1.973.880.000)	(2.394.840.000)	(1.973.880.000)	(2.394.840.000)	(2.394.840.000)
	8.340.737.171	8.340.737.171			7.937.822.171	7.937.822.171

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 07/2020/VCB-KHDN ngày 13/01/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động kinh doanh và hoạt động sửa chữa bảo dưỡng ô tô Mitsubishi của Khách hàng nhưng không bao gồm các nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 3 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên Giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 48.574.500.000 đồng.
 - + Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 7682920.20 ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xe oto nhãn hiệu Mitsubishi;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể tại từng Đơn Đề nghị Giải ngân kèm khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.400.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Xe oto du lịch (9 chỗ trở xuống), mới 100% được nhập khẩu nguyên chiếc (CBU), hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, nhãn hiệu Mitsubishi thuộc sở hữu Bên vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- a) Hợp đồng tín dụng số 03/2020/VCB - KHDN với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến phương án đầu tư cải tạo và nâng cấp trung tâm Daesco Đà Nẵng giai đoạn 1;
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng giám đốc Vietcombank trong từng thời kỳ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.799.425.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 350.960.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản.

- b) Hợp đồng tín dụng số HĐTD 96/2017VCB-KHDN ngày 06/10/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay: 11.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án;
- + Thời hạn của hợp đồng: 07 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản giải ngân sau ngày 31/03/2018 và các khoản dư nợ sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.507.397.171 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.601.400.000 đồng;

- c) Hợp đồng tín dụng số 35/2018/VCB - KHDN ngày 30 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.200.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Các khoản giải ngân sau ngày 31/03/2018 và các khoản dư nợ sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 784.900.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 172.800.000 đồng;
- d) Hợp đồng tín dụng số 38/2019/VCB-KHDN ngày 23 tháng 04 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.360.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến Dự án: "Đầu tư xây dựng mở rộng nhà kho số 1";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.048.440.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 199.680.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho khoản vay mục b,c,d được thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo HĐTC máy móc thiết bị số 65/2017/VCB - ĐN ký ngày 06/10/2017, hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 61/2017/VCB - ĐN ký ngày 09/10/2017 và hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 43/2018/VCB - ĐN.
- e) Hợp đồng tín dụng số 67/2020/VCB - KHDN với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 210.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến phương án đầu tư mua sắm hệ thống PCC tự động tại Kho Thọ Quang;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất 6%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng giám đốc Vietcombank trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 192.500.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 70.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

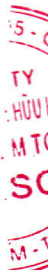
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	1.522.473.850	49.912.317.370	
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.728.764.773	2.728.764.773	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.397.055.063)	(1.397.055.063)	
Số dư cuối năm trước	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	2.854.183.560	51.244.027.080	
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	2.854.183.560	51.244.027.080	
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.284.781.632	1.284.781.632	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.560.164.124)	(1.560.164.124)	
Số dư cuối năm nay	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	2.578.801.068	50.968.644.588	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 10 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ %	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 01/01/2020	100,00%	2.854.183.560
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,52%	300.164.124
Chi trả cổ tức (bằng 3% vốn điều lệ)	44,15%	1.260.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	45,34%	1.294.019.436

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Thân Hà Nhật Thông	20.908.400.000	49,78%	20.908.400.000	49,78%
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Miền Bắc Việt Nam	-	0,00%	2.551.500.000	6,08%
Các cổ đông khác	21.091.600.000	50,22%	600.000.000	1,43%
	42.000.000.000	100%	42.000.000.000	100%



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.000.000.000	42.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>42.000.000.000</i>	<i>42.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>42.000.000.000</i>	<i>42.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>178.067.900</i>	<i>80.678.291</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>1.260.000.000</i>	<i>1.260.000.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>1.260.000.000</i>	<i>1.260.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(1.204.063.035)</i>	<i>(1.162.610.391)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(1.204.063.035)</i>	<i>(1.162.610.391)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>234.004.865</i>	<i>178.067.900</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.200.000	4.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.200.000</i>	<i>4.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.200.000</i>	<i>4.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.135.393.520	4.135.393.520
	4.135.393.520	4.135.393.520

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.040,65	2.053,80

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	390.620.611.540	769.033.207.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.447.392.877	20.160.257.901
	418.068.004.417	789.193.465.805

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	381.630.647.449	754.447.801.501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.414.933.269	16.023.733.291
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.804.605.210)	5.065.866.115
	<u>400.240.975.508</u>	<u>775.537.400.907</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.398.898	9.500.757
	<u>8.398.898</u>	<u>9.500.757</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.339.979.265	5.404.998.783
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.613.349
Chi phí tài chính khác	-	201.302.000
	<u>4.339.979.265</u>	<u>5.607.914.132</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.940.369.324	7.684.238.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.356.254	631.004.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.716.328.255	3.906.891.040
Chi phí khác bằng tiền	11.316.621.486	6.528.446.821
	<u>24.764.675.319</u>	<u>18.750.580.398</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.115.417.721	2.319.593.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.600.000	6.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.385.515	256.567.909
Chi phí khác bằng tiền	610.801.661	609.930.809
	<u>3.097.204.897</u>	<u>3.192.692.372</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	15.933.400.483	17.196.055.954
Thu nhập khác	39.788.724	113.636.364
	15.973.189.207	17.309.692.318

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.605.977.040	3.410.955.966
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.605.977.040	3.410.955.966
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	321.195.408	682.191.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	164.045.797	271.237.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(352.797.133)	(789.382.842)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	132.444.072	164.045.797

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.284.781.632	2.728.764.773
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.284.781.632	2.728.764.773
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	306	650

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.311.785.727	1.076.435.688
Chi phí nhân công	9.172.495.909	12.418.652.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.461.850.171	2.269.888.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.393.051.435	6.668.280.331
Chi phí khác bằng tiền	14.707.161.261	15.754.054.849
	49.046.344.503	38.187.312.642

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.814.361.973	-	4.079.873.017	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.058.624.977	(2.151.000.000)	9.928.051.242	(2.151.000.000)
	25.872.986.950	(2.151.000.000)	14.007.924.259	(2.151.000.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			62.307.162.171	61.338.917.171
Phải trả người bán, phải trả khác			2.613.928.596	3.380.281.291
Chi phí phải trả			54.982.825	267.969.230
			64.976.073.592	64.987.167.692

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.814.361.973	-	-	9.814.361.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.907.624.977	-	-	13.907.624.977
	<u>23.721.986.950</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.721.986.950</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.079.873.017	-	-	4.079.873.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.777.051.242	-	-	7.777.051.242
	<u>11.856.924.259</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.856.924.259</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	54.369.340.000	7.937.822.171	-	62.307.162.171
Phải trả người bán, phải trả khác	2.613.928.596	-	-	2.613.928.596
Chi phí phải trả	54.982.825	-	-	54.982.825
	<u>57.038.251.421</u>	<u>7.937.822.171</u>	<u>-</u>	<u>64.976.073.592</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	52.998.180.000	8.340.737.171	-	61.338.917.171
Phải trả người bán, phải trả khác	3.380.281.291	-	-	3.380.281.291
Chi phí phải trả	267.969.230	-	-	267.969.230
	<u>56.646.430.521</u>	<u>8.340.737.171</u>	<u>-</u>	<u>64.987.167.692</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

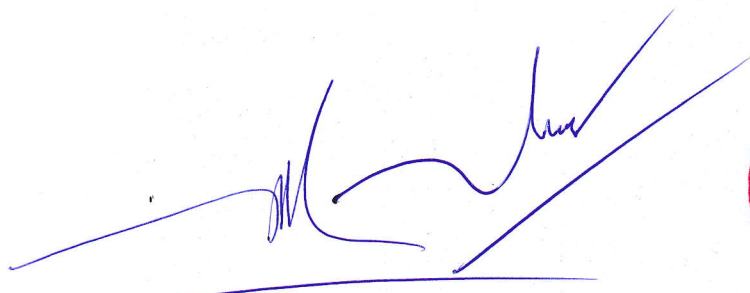
34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Giám đốc	306.317.190	587.385.470
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	855.731.511	1.086.664.555

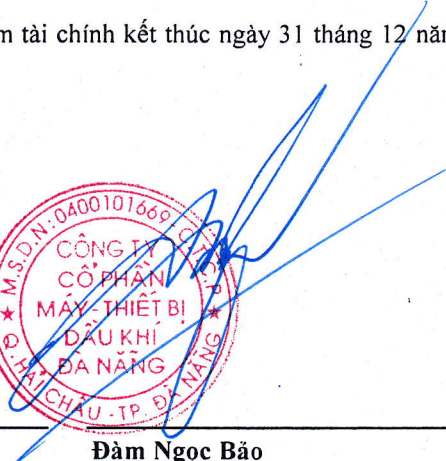
35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thơi
Kế toán trưởng



Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

